

HỌC VÀ DẠY HỌC THỜI VIỆT NAM CỘNG HÒA

Dương Văn Ba

Lời Tòa soạn: Những trang viết dưới đây được trích từ cuốn hồi ký “Những ngã rẽ” của tác giả Dương Văn Ba (viết xong năm 2004, chưa xuất bản). Tác giả nguyên là một thầy giáo, nhà báo, Dân biểu thuộc phái đối lập trong Hạ Viện khóa 1967-1971 thời Việt Nam Cộng hòa. Được sự đồng ý của gia đình (tác giả hiện bị ốm nặng phải nằm liệt giường) chúng tôi xin trích giới thiệu một chương trong cuốn hồi ký này. Qua những mẩu hồi ức sinh động của tác giả, người đọc có thể hiểu rõ hơn nhiều khía cạnh của đời sống giáo dục và phần nào là tâm trạng của giới trí thức ở miền Nam trước năm 1975. *NC&PT*.

Thời sinh viên và tự do tư tưởng

Huỳnh Phan Anh và tôi cùng đậu vào Trường Đại học Sư phạm Đà Lạt giữa năm 1961. Hai chàng trẻ tuổi đầy ước mơ và tham vọng làm một chuyện mới trong thực trạng văn hóa thời đó.

Ở Đà Lạt trong khung cảnh nên thơ của xứ thông reo và xứ hoa đào, chúng tôi vui đùa vào sách vở triết lý tôn giáo, xã hội học, văn chương hiện thực, hiện sinh. Giữa vòng tay của tôn giáo và giáo điều, những chàng thanh niên đó mơ làm kẻ nổi loạn, vô thần, không tin có Chúa ở trên trời.

Tôn giáo là cái mũ, cái áo mặc ngoài, con người đằng sau và bên trong vỏ bọc là gì? Thân thánh hay trần tục. Xác thịt hay cao thượng. Tất cả là sản phẩm của suy tư được nhào nặn trong thực tế và chạm của cuộc sống. Chỉ có con người tự quyết định và làm nên số phận của mình từng phút, từng giờ. Con người là sản phẩm của chính anh ta trong cuộc vật lộn với người khác, với môi trường và thế giới chung quanh. Con người tự quyết định lấy số phận của mình không ai sống giùm và sống thay kiếp sống của người khác. Tôi suy tư vậy là tôi hiện có. Tôi suy tư là tôi sống và quyết định đời sống của tôi mỗi giây phút đi qua.

Giữa khung cảnh thiên nhiên thơ mộng, giữa giảng đường thênh thang lúc nào cũng ẩn hiện hình bóng Chúa, chúng tôi không một ngày đi nhà thờ cầu nguyện, cũng không một buổi ghé chùa Linh Sơn tĩnh tâm. Chúng tôi lăn xả vào sách vở cũng như thả hồn suy tư, bay tẩn mạn theo khói thuốc lá, theo những dòng nhạc lãng mạn thời thượng hàng đêm ở quán cà phê Tùng. Tiếng hát u uẩn của Thúy Nga, tiếng hát da diết buồn của Thanh Thúy lúc nào cũng văng vẳng bên tai. Chúng tôi sống theo những suy nghĩ riêng vừa thu nhặt được từ sách vở hiện sinh, từ văn chương hiện thực xã hội. Sartre hay Camus? Về tư tưởng triết học, về quan niệm văn chương hư vô hay nổi loạn. Goethe hay Kant? Jesus Christ hay Karl Marx? Tất cả chỉ là suy tư, giáo điều. Tất cả chỉ là tư duy của một thời kỳ (Nghĩ như thế có chắc đúng không ?!).

Con người phải làm lại từ đầu và làm lại tất cả. Đó là sự sáng tạo, sự tiến lên của dòng chảy vận động văn hóa xã hội. Một cuộc phiêu lưu, va chạm trong tư tưởng không bến không bờ, phá vỡ các công thức, các giáo điều, các lý tưởng.

Con người không phải là tượng đá. Con người luôn thay đổi, luôn hình thành. Tôi là ai? Hôm nay và ngày mai. Đó là sự phát triển không giới hạn. Đó là tự do.

Tự do tư tưởng là phá vỡ các giới hạn, các ràng buộc. Cách mạng tư tưởng là phá xiềng tinh thần. Điểm khởi đầu cho các xáo trộn và đổi mới xã hội.

Những chàng thanh niên trí thức thời kỳ 1960-1963 sống trong tâm tình và suy tư tương tự như thế. Và vì không có một chỗ để đỡ đầu, để tựa lưng cho nên phương hướng của họ là sự vô phương hướng.

Nhớ lại giai đoạn đó tôi và bạn bè thường sống trong nỗi suy tư và tâm tình của những kẻ nổi loạn (révolté).

Nhiều người đã nổi loạn và có lẽ đã may mắn, gặp con đường đi làm cách mạng theo kiểu cộng sản. Trong giới sinh viên Đại học Đà Lạt thời đó không thiếu những chàng trai âm thầm đi theo tiếng gọi của cộng sản. Võ Văn Diễm, Nguyễn Trọng Văn, sau nữa... Cao Thị Quế Hương... là thể hiện tích cực của những tình cảm nổi loạn, bức phá.

Đại đa số đi theo chiều ngược lại. Hiện sinh, vô thần, không chấp nhận khuôn thước, rào cản, luôn đi tìm cái mới. Trong số những người này có Huỳnh Phan Anh, Huỳnh Đạt Bửu, Võ Văn Bé, Tô Văn Lai, Huỳnh Quan Trọng... và nhiều thanh niên khác đứng giữa dòng cộng sản và tôn giáo.

*Chúng tôi đi không bến không bờ
Trước mặt là dòng sông, sau lưng là nghĩa địa*

(Trích thơ Tô Thùy Yên, Nhóm Sáng tạo)

Não trạng sống của trí thức Sài Gòn, trí thức miền Nam thời bấy giờ tương tự như thế. Còn ngày mai sẽ ra sao? Đó là những bến bờ không định trước được của lịch sử. Tôi và nhiều bạn bè đã rời ghế trường đại học trong hoàn cảnh suy tư đó. Chúng tôi đã bị xô đẩy và vùi dập bởi nhiều cơn sóng lớn nhỏ của lịch sử kể từ 1965 về sau này...

*

* *

Tháng 9/1963, tôi được tiếp nhận vào dạy môn Quốc văn ở bậc Trung học Đệ nhất cấp tại Trường Trần Hưng Đạo, Đà Lạt.

Nhớ một hôm trong tháng 8 năm ấy, tôi đột nhiên được cha Viện trưởng Đại học Đà Lạt gọi lên văn phòng. Ngài trao cho tôi quyết định của Nha Đại diện Giáo dục Trung phần do ông Tôn Thất Chức ký quyết định bổ nhiệm làm giáo sư dạy giờ tại Trường Trung học Trần Hưng Đạo, Đà Lạt.

Cha Lập, Viện trưởng có hỏi tôi do đâu, trong lúc còn đi học năm cuối cùng của Trường Đại học Sư phạm, lại được thu dụng dạy giờ. Tôi thành thật báo với cha Viện trưởng, do lấy vợ sớm cần tiền để sống, tôi có nhờ gia đình bên vợ xin với ông Quách Tòng Đức, Đồng lý Văn phòng Phủ Tổng thống can thiệp với Bộ Giáo dục.

*

* *

Những người Thầy và những ngôi trường muôn đời

Tháng 8 năm 1964, từ Đà Lạt, tôi được bổ nhiệm về Mỹ Tho dạy tại Trường Trung học Nguyễn Đình Chiểu.

Ở miền Nam, thời thực dân Pháp có bốn trường trung học lớn do nhà nước thành lập:

- Sài Gòn có Trường Trung học Pétrus Ký. Trường Gia Long dành cho nữ sinh đi học mặc áo dài tím, còn gọi là trường áo tím.

- Mỹ Tho có Trường Trung học École le Myre de Vilers, sau này đổi lại là Trung học Nguyễn Đình Chiểu.

- Cần Thơ có Trường Trung học Phan Thanh Giản, nơi đào tạo các học sinh giỏi thuộc lưu vực sông Hậu Giang như Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc.

Trường Nguyễn Đình Chiểu đón rước học sinh Tân An, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Bến Tre, Cao Lãnh.

Từ năm 1965 trở về trước đó, đỗ bằng Thành chung (Diplôme), đỗ bằng Brevet, đỗ Tú tài I, Tú tài II, đã được coi là có học thức. Nhiều thanh niên vác được các mảnh bằng đó ra đời kiếm cơm khá dễ.

Ba trung tâm giáo dục Sài Gòn, Mỹ Tho, Cần Thơ đã đào tạo nên nhiều thế hệ thanh niên yêu nước.

Các trường này cũng từng là cái nôi của nhiều phong trào đấu tranh học đường, sản sinh ra nhiều lớp thanh niên ưu tú yêu nước, yêu tự do dân chủ, đòi hỏi công bằng xã hội. Họ là nòng cốt thúc đẩy bước tiến lên của dân tộc.

Viết lại lịch sử của các nhà trường lớn, lập phòng truyền thống của các nhà trường là một điều nên làm. Trước 1975, rất ít trường ghi lại lịch sử của mình để các thế hệ tiếp nối có thể hiểu được thêm một khía cạnh văn hóa của các lớp đàn anh. Giữ gìn truyền thống học đường, ghi chép lịch sử của các lớp thầy cô giáo, của các thế hệ học sinh là lưu giữ cho mai sau những dấu tích văn hóa của từng khu vực tiến bộ xã hội.

Mỗi đầu năm học, mỗi cuối năm, các trường nhắc lại quá khứ của mình để thầy cô giáo và học sinh biết rõ mình đang đứng ở đâu vào thế hệ thứ mấy được sản sinh từ trong lòng các mái trường. Có nhắc, có ôn lại mỗi bước đi, mỗi sự lớn lên, thay hình đổi dạng, con người mới nhớ lại mình là ai, đang ở đâu, được nhào nặn thế nào và biết mình sẽ làm gì, phải làm gì khi bước ra khỏi mái nhà của thời niên thiếu.

Các trường học của quê hương đã mọc lên từ thuở nào, đã trải qua bao nhiêu giông tố của lịch sử, các trường vẫn không già, vẫn cho ra bao lớp tài

năng. Nhà trường, một chặng đường được nhào nặn với bao nhiêu kỷ niệm, suy tư, trăn trở, tiếp thu để lớn lên, để định hình con người, thật không thể nào quên được.

Cha mẹ để ra thân xác này, nhà trường với các thầy cô để ra khối óc này, trái tim này. Ôi! Những mái nhà thân yêu của vụn vụn người con, của hàng triệu trái tim khối óc, các trường đã thổi cho mỗi người chúng ta thành những Phù Đổng của tương lai. Những thầy cô thân yêu trong cuộc sống của học trò luôn có hình bóng, cử chỉ, suy tư, luôn có tấm lòng của các người.

Nguyễn Đình Chiểu, Pétrus Ký, Phan Thanh Giản, Gia Long, Chu Văn An, Taberd, Võ Trường Toản, Jean Jacques Rousseau... và hàng trăm hàng ngàn trường khác ở khắp mọi miền, các người, những người thầy vĩ đại của lịch sử đã hun đúc tim óc của mai sau, chúng con xin dâng tặng các người những bông hoa tươi thắm nhất.

Niên học 1964-1965, Trường Trung học Nguyễn Đình Chiểu có 3 thầy dạy Triết học.

Thầy Trần Quang Minh phụ trách lớp Đệ nhất C (Văn chương) và 2 lớp Đệ nhất B (Toán), thầy Phạm Thanh Liêm phụ trách 3 lớp Đệ nhất B và tôi phụ trách 3 lớp Đệ nhất A. Thầy hơn trò khoảng 5-6 tuổi. Lớp học trao đổi với nhau thoải mái. Các thầy luôn đặt ra các vấn đề. Triết học là đối thoại tìm hiểu, phân tích và tổng hợp, kể cả phê phán.

Trình độ ABC trong triết học nhập môn, thầy cố gắng mở các cánh cửa của các giáo điều để học sinh nhìn thấy bầu trời tư tưởng rộng thênh thang, không đóng kín, không dừng lại ở những tín điều cũ kỹ.

Triết học là đi tìm, là tập cách suy tư, cách đặt các vấn đề, là tìm giải đáp cho các vấn đề của đời sống vật chất, đời sống tâm linh và đời sống xã hội.

Kiếp người là kiếp diễn biến, luân lưu không bao giờ giậm chân tại chỗ. Có chăng định mệnh? Tôn giáo là gì? Giải quyết các vấn đề nào của đời sống tinh thần? Chủ nghĩa vô thần đúng hay sai? Thuyết hữu thần đúng chỗ nào? Con người nương dựa vào đấng tối cao hay nương tựa vào nhau? Karl Marx là ai? Chủ trương duy vật của ông sẽ đẩy xã hội đến đâu?

Suy tư triết học là suy tư tìm cội nguồn, căn nguyên. Thầy và trò quần thảo nhau mỗi tuần 3-4 giờ cho một lớp học. Các em sắp kết thúc lớp cuối cùng của chương trình trung học phổ thông, đi vào đời, đi vào đại học, các em cần được khêu gợi các vấn đề căn bản của cuộc sống xã hội. Thầy đã làm công việc đó với tư cách của người mở cửa chào đón và giới thiệu chương trình. Các em hãy suy nghĩ ngay từ hôm nay về cuộc sống cơ bản của mình, hãy lựa chọn, hãy quyết định.

Đạo là con đường. Đạo đức là con đường dẫn tới cuộc sống có ánh sáng văn hóa, văn minh. Đại học là phương pháp giúp con người đi vào văn minh. “Đại học chi đạo tại minh minh đức, tại tân dân, tại chỉ ư chí thiện”.

Những giờ Triết học ở lớp Đệ nhất là những giờ thầy bắt đầu mở cửa cho các em đi vào một thế giới đầy rẫy những vấn đề ngồn ngạn của cuộc sống bản thân và xã hội. Bản thân thầy cũng phải đi tìm như các em. Rồi mỗi người phải tự đi tìm cách sống, con đường sống thích hợp riêng. Thầy cùng các em đặt vấn đề. Thầy gợi ý một số cách trả lời. Các em có câu trả lời cho riêng mình trước xã hội, trước tâm linh, trước gia đình, trước kẻ khác. Đó là mục tiêu cốt lõi của môn Triết học vào năm cuối cùng của bậc Trung học.

Thầy giáo xưa được trọng vọng

Lương thầy giáo cấp 3 (hồi trước gọi là Trung học Đệ nhị cấp) mỗi tháng được 7.800 đồng (bảy ngàn tám trăm đồng) vào năm 1964. Mỗi tuần tôi dạy nghĩa vụ chính thức 16 giờ. Ngoài ra, thầy nào cũng có cơ hội dạy thêm giờ phụ trội. Tôi được ông Giám học Trường Nguyễn Đình Chiểu lúc bấy giờ là ông Lâm Văn Trân, người Châu Đốc, phân thêm 16 giờ phụ trội.

Mỗi giờ thù lao nhà nước chi trả thêm là 100 đồng (một trăm đồng). Hàng tháng tôi lãnh thêm 6.400 đồng (sáu ngàn bốn trăm đồng) tiền lương phụ trội. Tổng cộng mỗi tháng tôi được hưởng 14.200 đồng (mười bốn ngàn hai trăm đồng).

Ở Mỹ Tho tôi mượn căn nhà 400đ/tháng, chi tiền gạo, chợ, tiền điện nước mỗi tháng thêm 1.200đ. Tiền xài lát vật cà phê, ăn sáng, nhậu lai rai mỗi tháng 500đ. Tổng chi phí gia đình thầy giáo một vợ hai con năm 1965, sống phủ phê là 4.000đ. Vàng y (vàng 24 cara) lúc đó giá 4.000đ/lượng. Hàng tháng tôi vẫn có dư để dành gần 2 lạng vàng.

Các thầy dạy môn Toán, Lý Hóa, Anh văn dạy phụ trội mỗi tuần 25 giờ. Dạy thêm ngoài trường tư 10-15 giờ mỗi tuần. Vừa dạy chính thức tại trường nhà nước lại dạy thêm cho trường tư, có thầy như thầy Bùi Văn Chi (dạy Toán), thầy Lê Phú Thứ (dạy Anh văn), mỗi tháng thu nhập đến 40-50 ngàn đồng (hơn 10 lạng vàng/tháng). Do đó, sau khi tốt nghiệp chừng 2-3 năm, các thầy có thể mua nhà lầu, xe hơi riêng.

Ở miền Nam vào những năm 1960-1970, thầy giáo trung học là niềm hãnh diện của nhiều gia đình. Có con gái ai cũng thích gả cho giáo sư trung học, vừa được tiếng tốt, vừa an toàn bản thân, vừa có tiền sống cuộc sống thanh thản đầm ấm.

Trước năm 1965 ngoài việc đi học kỹ sư, bác sĩ, giáo sư, các thanh niên miền Nam sau khi đỗ Tú tài đôi, có người còn đi học Trường Võ bị Quốc gia Đà Lạt. Ở thành phố cao nguyên này, giáo sư và sĩ quan Đà Lạt là hai hình ảnh thân quen. Mỗi sáng chủ nhật, các sinh viên võ bị mặc lễ phục, các sinh viên Đại học Đà Lạt ăn diện đông đảo đi bát phố Hòa Bình. Ăn sáng ở phở Đắc Tín, phở Bằng, uống cà phê Tùng nghe nhạc lãng mạn thời thượng. Những hình ảnh thân quen đó của một thời vàng son cũ trên xứ hoa đào.

Chế độ cũ ưu đãi thầy cô giáo hơn các ngành khác của nhà nước. Các thầy giáo tiểu học bị bắt đi quân dịch 2 năm lại được trả về nhiệm sở cũ, các giáo sư

dạy trung học được tiếp tục hoãn dịch cho đến năm 1968, sau năm này mới bị tổng động viên. Sau 12 tháng ở trường học quân sự đa số các thầy dạy các môn quan trọng lại được biệt phái về ngành cũ. Trong khi dốc toàn lực cho chiến tranh, chế độ ông Thiệu vẫn cố gắng giữ thăng bằng và ưu tiên cho ngành giáo dục. Ngân sách của ngành giáo dục hàng năm vẫn được giữ trên 17%^(*) so với tổng chi phí nhà nước.

Thầy cô giáo dạy tiểu học từ trước năm 1954 đến về sau này vẫn là thành phần được trọng vọng trong xã hội. Các thầy cô giữ một chỗ đứng khiêm nhường nhưng vinh dự kể cả trong thời chiến. Cuộc sống giáo chức đạm bạc nhưng đầy đủ no ấm không thiếu trước hụt sau. Vì vậy, đa số các thầy cô giáo không phải làm thêm một nghề phụ để nuôi gia đình. Chất lượng giáo dục vẫn đủ đáp ứng tương đối cho nhu cầu tiến bộ của toàn xã hội. Thầy cô giáo và trường học là những thành trì đã cung ứng cho đất nước này biết bao nhân tài.

Ở Bạc Liêu, Cà Mau bao nhiêu lớp học trò lớn lên đã đi khắp mọi ngã đường tổ quốc. Có người đi Tây, đi Mỹ, có người làm tướng, làm quan, kỹ sư, bác sĩ, làm thợ, làm du kích, làm đặc công... nhưng không quên được các thầy đã rèn luyện cho mình từ tấm bé.

Thầy Nhạc, Đốc Lương, Đốc Chi, Đốc Hợi, Đốc Hồ, Thầy Táo, Thầy Sáng, Thầy Quý, Thầy Cán... Cô Hương, Cô Tám, Cô Lan, Cô Mót... bao nhiêu thế hệ thiếu nhi, thiếu niên đã đi qua trong đời, họ làm sao quên được, họ không thể nào quên thời kỳ mài dũa quần trên băng ghế trường xóm, trường làng, trường tỉnh... những người thầy của một thời khai sáng, khai tâm.

Thay đổi cái nhìn về một thời kỳ

Học đường của chế độ cũ đã sản sinh ra không biết bao nhiêu đứa con thân yêu sẵn sàng hy sinh theo tiếng gọi Tổ quốc. Đứng bên này hay bên kia chiến tuyến, ở phía tả hay phía hữu, họ vẫn là những chàng trai dám hy sinh khi đất nước cần. Ai sai ai đúng? Điều đó thuộc về các giai tầng lãnh đạo, thuộc về các tầng lớp bên trên. Những người trai trẻ của đất nước này vẫn luôn nêu gương dũng cảm. Trang sử Việt Nam thời hiện đại, sau năm 1954, cần được nhìn lại, đánh giá lại dưới góc cạnh dân tộc và tiến bộ xã hội. Học đường bên này hay bên kia vẫn luôn sản sinh ra bao nhiêu gương tuấn kiệt, yêu đất nước và yêu dân tộc này.

Xin hãy đánh giá lại và xin hiểu cho bao nhiêu lớp người đã ngã xuống.

Chúng ta đã đắp cho những chiến sĩ ngã xuống trên chiến trường hay trong nhà tù màu cờ đỏ sao vàng. Họ là những anh hùng của chế độ hôm nay

* Con số này hẳn là có sai sót. Trong cuốn *Chính sách Văn hóa Giáo dục* có nêu ra một nguyên tắc là quốc gia phải dành cho giáo dục tối thiểu 10% tổng ngân sách quốc gia (xem bài “Giáo dục miền Nam Việt Nam...” của tác giả Trần Văn Chánh trong số này, tr. 19), nhưng thực tế rất khó đạt được do tình hình chiến tranh. Như năm 1970, ngân sách giáo dục chỉ chiếm 4,38% ngân sách quốc gia (xem bài “Vấn đề địa phương hóa giáo dục...” của tác giả Nguyễn Duy Chính trong số này, tr. 108). BBT.

nhưng chúng ta cũng cần hiểu hàng triệu thanh niên đã ngã xuống trên đất nước này mà quá khứ đã đắp cho họ một màu vàng đỏ không phải là những kẻ phản bội, những tội đồ, đó là những nạn nhân lịch sử, những người vô danh đã bất đắc dĩ ngã xuống.

Lịch sử nào, thời đại nào cũng có các anh hùng và các nạn nhân vô danh. Sau 30 năm khi cuộc chiến đã chấm dứt, cái nhìn của lịch sử phải chăng đã rộng hơn, bao quát hơn và đầy niềm xúc cảm của sự đoàn kết dân tộc, của sự bao dung giữa những người Việt Nam mới sinh ra sau năm 1975.

Không còn chiến tranh nữa, các chiến tuyến cách ngăn thù hận đã lung lay và sẽ không còn nữa. Lịch sử đã đổi quá nhiều màu. Cái màu vàng xưa kia, cái màu đỏ hôm nay phải chăng sẽ trở thành một màu tươi sáng của Tổ quốc của các thế hệ mai sau.

Nhớ lại năm 1975, sau ngày 30 tháng 4, những người cầm quyền chiến thắng đã ra lệnh tập trung các cấp chỉ huy của quân đội cũ đi học tập cải tạo. Còn đại bộ phận binh lính vẫn ở lại quê nhà mặc dù luôn bị phân biệt đối xử. Sự kiện này đã hé mở cho mai sau thấy rõ chiến tranh chia rẽ, xung đột là nhất thời. Đối với đất nước, đối với dân tộc lợi ích lớn nhất, lâu dài nhất vẫn là đại đoàn kết bao dung, xóa bỏ phân biệt đối xử. Tất cả mọi người Việt Nam phải có cơ hội đồng đều để sống, để nhìn về phía trước và đi lên phía trước.

Một nước Việt Nam của tất cả mọi người Việt Nam, của mọi thế hệ và tầng lớp Việt Nam, chân lý đó không bao giờ có ai thay đổi được.

Đại học Cần Thơ, sự lớn lên của vai trò đồng bằng

Thời kỳ dạy học ở Mỹ Tho, tôi có khá nhiều kỷ niệm.

Mỹ Tho thành phố đẹp của sông nước Tiền Giang với Cồn Rồng “dù mặc bụi tro bay”, với bóng dừa xõa xuống dòng sông, với trái mận hồng đào, với ông đạo Dừa và bao nhiêu trai thanh gái lịch. Mỹ Tho 1964-1965 Trường Nguyễn Đình Chiểu đẹp trang nghiêm, Trường Lê Ngọc Hân với bao nhiêu tà áo trắng thơ ngây.

Mỹ Tho nơi xuất bản tờ tuần báo đầu tiên vào năm 1965, báo *Tiếng gọi miền Tây*, đấu tranh cho dân chủ tiến bộ, đấu tranh cho sự phát triển kinh tế xã hội và vươn lên của các tỉnh phía Nam.

Tuần báo *Tiếng gọi miền Tây* do Bác sĩ Trần Văn Tải, một người trí thức của tỉnh Gò Công làm Chủ nhiệm. Giáo sư Lý Chánh Trung làm Chủ bút, tôi làm Tổng thư ký tòa soạn.

Báo *Tiếng gọi miền Tây* năm 1965 đòi chính quyền Nguyễn Cao Kỳ chấm dứt kỳ thị địa phương, yêu cầu Nguyễn Văn Thiệu cho thành lập Đại học Cần Thơ. Tờ báo được sắp chữ và in tại nhà in tư nhân trên đường Lê Lợi (Mỹ Tho). Khi phát hành phải chở báo lên Sài Gòn và nhà phát hành Nam cường mới phân tán đi khắp các nơi.

Tiếng gọi miền Tây xuất bản được 8 tháng với 30 số báo, bị Nguyễn Cao Kỳ rút giấy phép. Các vấn đề được nêu ra trên tờ báo đầu tiên của đồng bằng sông Cửu Long vào thời kỳ đó, báo trước sự thay đổi và vùng dậy của miền Tây về mặt văn hóa chính trị, cho thấy sự lớn lên của trí thức đồng bằng Nam Bộ qua các phong trào chính trị, đòi hỏi Mỹ và Thiệu-Kỳ phải lưu ý tới nguyện vọng và sự góp mặt của Nam Bộ trong trào lưu tiến hóa của cả nước.

Trong giai đoạn này, đã nổi lên mạnh mẽ phong trào đòi hỏi Chính phủ Nguyễn Văn Thiệu phải thành lập ngay Viện Đại học Cần Thơ. Sáng kiến này do nhóm Kỹ sư Võ Long Triều, Giáo sư Nguyễn Văn Trường, Giáo sư Lý Chánh Trung khởi xướng.

Hưởng ứng mạnh mẽ sự vùng lên về giáo dục của miền Tây, ở Cần Thơ có Giáo sư Nguyễn Trung Quân - Hiệu trưởng Trường Trung học Phan Thanh Giản, có Bác sĩ Lê Văn Thuấn một trí thức lớn tuổi được nhiều người biết đến ở Tây Đô, Giáo sư Tiến sĩ Sinh vật học Phạm Hoàng Hộ, người trí thức đầu đàn của Nam Bộ tốt nghiệp tại Pháp về nước phục vụ phát triển giáo dục theo lời kêu gọi của Ngô Đình Diệm.

Giáo sư Nguyễn Trung Quân đã tổ chức cuộc hội thảo vận động dư luận các giới trí thức ở Sài Gòn và ở Lục tỉnh lên tiếng ủng hộ thành lập Viện Đại học Cần Thơ. Cuộc hội thảo được đông đảo người có tên tuổi tại Sài Gòn, Mỹ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc tham dự.

Ở Mỹ Tho tham gia vận động nhân dân ủng hộ phong trào này có Bác sĩ Trần Văn Trục, Bác sĩ Trần Văn Tả, Giáo sư Trần Bá Phẩm, Giáo sư Lâm Văn Bé, Dương Văn Ba, bộ ba thầy giáo trẻ của Trường Nguyễn Đình Chiểu.

Phong trào quần chúng này được hầu hết các trường trung học ở Mỹ Tho, Bến Tre, Cần Thơ, Vĩnh Long, Sa Đéc, Bạc Liêu, Châu Đốc cổ vũ. Họ chuyển tay nhau ký bản kiến nghị yêu cầu chính phủ Nguyễn Văn Thiệu quyết định thành lập ngay viện đại học đầu tiên của đồng bằng sông Cửu Long. Kỹ sư Võ Long Triều, người bạn chuyên môn đá gà, đánh xì phé với Nguyễn Cao Kỳ, Đặng Văn Quang lãnh nhiệm vụ làm “lobby” với chính phủ.

Trước nguyện vọng chính đáng của trí thức miền Nam, Nguyễn Văn Thiệu với tư cách Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia thời bấy giờ, cũng là “một người con rể của xứ Mỹ Tho”, đã phải tức tốc ký ngay sắc lệnh thành lập Viện Đại học Cần Thơ bổ nhiệm Giáo sư Phạm Hoàng Hộ vào chức Viện trưởng đầu tiên.

Cho đến hôm nay, khi những dòng này được viết, Viện Đại học Cần Thơ đã hơn 38 tuổi.

Trường đại học này đã đào tạo hàng trăm ngàn trí thức miền Tây, đã trở nên một trung tâm khoa học kỹ thuật nông nghiệp lớn của đất nước và uy tín của nó đã có tầm vóc quốc tế. Đó là Viện Lúa của Việt Nam, trung tâm nghiên cứu phát triển nông nghiệp của cả nước. Hàng trăm ngàn con em của vùng châu thổ sông Cửu Long đã được trui rèn thành những bàn tay khối óc biết làm giàu

cho đất nước từ mảnh đất chôn nhau cắt rún của mình. Miền Tây đã lớn lên ngang tầm với sức vóc và tiềm năng tự nhiên, với nhân lực của nó.

Có thể những giáo sư, những sinh viên của trường đại học lớn nhất ở đồng bằng miền Nam không biết và không nhớ đến những người đã vận động và đấu tranh với chính phủ Thiệu-Kỳ để cho ra đời trung tâm văn hóa to lớn này.

Có thể sau một cuộc cách mạng lớn và toàn diện như cuộc cách mạng 1975, người ta có xu hướng quên mất sự liên tục của quá khứ và lịch sử. Nhưng lẽ sinh tồn của tạo hóa cho thấy bất cứ điều gì trong xã hội văn minh đều có khởi đầu, bắt nguồn.

Cội nguồn của Viện Đại học Cần Thơ là sự kêu gọi phát triển của các phong trào trí thức miền Nam. Đại học Cần Thơ là hậu thân, là sự lớn lên của các trường Trung học Mỹ Tho, Cần Thơ, Vĩnh Long, Long Xuyên, Sa Đéc, Bạc Liêu... Các thế hệ trí thức miền Nam đã lớn lên từ cội nguồn lịch sử đó.

Cây có cội, nước có nguồn. Những người đã vận động đòi hỏi sự hiện thực của một trung tâm văn hóa, khoa học, công nghiệp của vùng đồng bằng này, hiện nay đã không còn nhiều nữa.

Một số họ đã chết đi, đã chôn vùi trong đêm đen của lịch sử, nhưng nếu có một giây phút nào tỉnh thức sẽ có một niềm vui lóe lên, nó giống như nguồn vui của Archimede ngày xưa khi người bỗng nhiên khám phá ra chân lý “Euréka”.

Chân lý bất tử, không lệ thuộc vào thời gian, chế độ, phong trào.

Xin chào Đại học Cần Thơ như chào dòng sông Mekong đã làm cho đất nước này càng ngày càng giàu hơn về trí lực, nhân lực và vật lực.

Một kỷ niệm đáng nhớ

Tôi sống ở Mỹ Tho 2 năm, dạy môn Triết học nhập môn cho 6 lớp Đệ nhất với khoảng 300 học sinh. Tôi phụ trách môn Quốc văn cho lớp Đệ thất và Đệ lục, khoảng 6 lớp, gần 300 học sinh. Như vậy, thời gian sống ở Mỹ Tho trong năm 1965-1966 tôi đã tiếp xúc với gần 600 thiếu niên. Có những người sau này trở thành ưu tú, nghệ sĩ quay phim truyền hình, tiến sĩ khoa học ở Pháp, thương gia ở Bỉ và cũng có rất đông người trở thành cán bộ cộng sản, sĩ quan cảnh sát cao cấp của chế độ cũ, bác sĩ, dược sĩ.

Điều gì tôi đã để lại được cho họ tôi không biết rõ, nhưng tôi biết đa số họ rất giống tôi ở chỗ hay bất mãn với những tham ô, trù trệ trước mắt và luôn khát khao thay đổi, tiến bộ.

Một lần, tôi cùng thầy Trần Bá Phẩm và em Trần Văn Quá, học sinh lớp Đệ nhất A, đại diện cho học sinh toàn trường, đã theo dõi và đuổi bắt chiếc xe Volkswagen tải nhẹ của Trường Nguyễn Đình Chiểu được ông hiệu trưởng dùng chở xi măng, sắt của nhà trường đem về Sài Gòn xài vào việc riêng gia đình.

Chúng tôi đã làm việc đó với tư cách giáo sư cố vấn Hiệu đoàn. Em Trần Văn Quá đã làm việc đó vì em là đại diện của học sinh toàn trường, trước đây

gọi là đại diện Hiệu đoàn. Một hành động chống tham ô rất non trẻ của thầy và trò thuở đó.

Khi chiếc công xa của Trường Nguyễn Đình Chiểu chạy tới bót Phú Lâm (Chợ Lớn), cảnh sát chặn lại hỏi giấy tờ. Thầy trò chúng tôi đã mang sẵn theo máy hình vội vã chụp ngay cảnh chiếc xe bị xét, với dụng ý làm bằng chứng.

Không ngờ chụp hình bót cảnh sát vào thời chiến là việc làm bị cấm đoán. Thay vì có được tấm hình làm bằng chứng về sự tham ô của ông hiệu trưởng, thầy trò chúng tôi bị cảnh sát Phú Lâm bắt giữ về tội chụp hình cơ quan an ninh và nghi ngờ chúng tôi là Việt cộng, chụp hình để chuẩn bị phá hoại (1965). Cả trò lẫn thầy bị giữ tại bót Phú Lâm hơn 4 giờ đồng hồ và suýt bị lấy luôn máy ảnh. Sau đó anh Trần Bá Phẩm nhanh trí gọi điện thoại cho Đại tá Lê Quang Hiền, Đồng lý văn phòng Bộ Thanh niên. Nhờ ông Hiền can thiệp, cảnh sát bót Phú Lâm mới cho 3 thầy trò ra về. Đúng là một tai nạn không phải do rủi ro nghề nghiệp, rất khó quên.

Có lẽ thầy Phẩm, bạn tôi, năm nay đã gần 70 tuổi cũng khó quên. Còn em Trần Văn Quá bây giờ đã trên 50 tuổi, nếu còn sống ở đâu đây trên quả đất này, có lẽ cũng không thể nào quên.

*

* *

Thêm một kỷ niệm khác về quyền uy Đại học^(*)

Tôi gốc là một thầy giáo học Triết học, thích thơ văn. Tôi đỗ thủ khoa Khóa 4 Đại học Sư phạm Đà Lạt. Đối với chúng tôi cuộc đời phải có những lý tưởng trong sáng. Thầy dạy học tôi, mặc dầu thời gian ngắn, Giáo sư Lý Chánh Trung đã để lại trong tôi hình ảnh đáng kính của một người trí thức thanh sạch, từng du học ở châu Âu, khi về nước vẫn chấp nhận làm một thầy giáo nghèo, có lúc dạy học ở trường tư thục Long Đức Trà Vinh.

Thời kỳ 1960-1965 đa số thanh niên trí thức đều nung nấu trong lòng một tình yêu nước âm ỉ, nồng nàn, luôn chờ cơ hội bộc phát. Khi học ở Đại học Đà Lạt hình ảnh cha Viện trưởng Nguyễn Văn Lập thân thiết với chúng tôi như cha con trong gia đình, người đã dạy chúng tôi đạo đức làm người lương thiện, đi theo đường ngay lẽ phải. Chúng tôi là những Thụ Nhân, những cây thông con mọc giữa núi đồi Đà Lạt, phải đứng sừng sững không cong queo. Cha Lập một truyền nhân đã đem tới cho chúng tôi niềm tin tưởng vào lẽ sống ngay ngắn, hòa đồng, tin vào tương lai. Tôi xin kể một kỷ niệm về sự ngay ngắn, cứng cỏi, về sự độc lập của người Viện trưởng Đại học trước áp lực của chính quyền lúc đó.

Năm 1968 khoảng tháng 9, cha Viện trưởng Đại học Đà Lạt có tổ chức lễ tốt nghiệp khóa đầu tiên của Trường Đại học Chính trị Kinh doanh thuộc Viện Đại học Đà Lạt (niên khóa 1964-1968). Lễ trao bằng tốt nghiệp cho gần 100 sinh viên khóa Quản trị Kinh tế đầu tiên ở Việt Nam, cha Nguyễn Văn Lập tổ

* Tiểu mục này do chúng tôi đặt. BBT.

chức long trọng. Ngài mời Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, một người Công giáo lên chứng kiến và chủ tọa danh dự buổi lễ.

Trong dịp đó, Viện Đại học Đà Lạt mời một cựu sinh viên về họp mặt và phát biểu cảm tưởng. Cựu sinh viên đó chính là tôi, người được cha Lập chọn, một danh dự lớn lao cho đời sinh viên của tôi.

Lúc đó tôi đã là một dân biểu đối lập, phát biểu nhiều ý kiến chống đối rùm beng trong Hạ nghị viện, tôi còn công khai viết nhiều bài xã luận trên nhật báo *Tin sáng*, nhật báo *Thời đại mới*.

Tình cờ trong những người ra đón Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tại sân bay Liên Khương Đà Lạt, cha Nguyễn Văn Lập kêu tôi đi theo. Ông Thiệu thấy tôi đứng cạnh cha Lập, nét mặt ông vẫn bình thường. Trên đường từ sân bay Liên Khương về Đà Lạt, cha Lập ngồi chung xe với ông Nguyễn Văn Thiệu. Cha Lập báo cáo chương trình buổi lễ, trong đó có bài phát biểu cảm tưởng của Dương Văn Ba. Khi nghe tới mục này, ông Thiệu không hài lòng, nói với cha Lập: “Thưa cha, con không muốn thấy người này đọc diễn văn trước mặt con, xin cha sắp xếp lại”. Cha Lập trả lời: “Thưa Tổng thống, rất tiếc tôi không biết ý kiến của Tổng thống trước. Bây giờ mọi chương trình đã sắp đặt. Với tư cách Viện trưởng Đại học, tôi không thể hủy bỏ việc đó vì phải tôn trọng danh dự cựu sinh viên, cũng là bảo vệ danh dự của Viện trưởng Đại học Đà Lạt. Xin Tổng thống tha lỗi”. Ông Thiệu không được vui trong buổi lễ đó, mặc dù bài phát biểu của tôi không có tính chính trị, chỉ ca ngợi công ơn của người Viện trưởng và mái trường xưa.

Những bí mật này, không có gì ghê gớm lắm, nhưng tôi chỉ được biết sau đó 30 năm vào năm 1998 trong một lần tới thăm cha Nguyễn Văn Lập tại nhà thờ Fatima - Bình Triệu. Lúc đó cha đã trên 90 tuổi. Cha vẫn còn sáng suốt, tiếp hai vợ chồng tôi. Cha cho xem một cái áo pull trắng lớn, trên đó có in hình “Thụ Nhân - biểu tượng cây thông xanh” với hàng ngàn chữ ký của cựu sinh viên Đại học Đà Lạt đang ở khắp nơi trên thế giới. Cha có cho tôi ký một chữ vào đó, có lẽ không phải chữ ký cuối cùng.

Sau đó khoảng 2 năm cha mất đi với sự mến tiếc của nhiều ngàn học trò của cha trên khắp thế giới và ngay tại Sài Gòn.

Câu chuyện cha Lập thuật lại cho vợ chồng chúng tôi nghe ngày đó rất rõ ràng tỉnh táo. Cha nói: “Trước đây cha không muốn nói cho con nghe. Bây giờ nó đã trở thành một kỷ niệm không thể quên nên cha nhắc tới”.

Thái độ của cha Lập đối với người đứng đầu chính quyền Sài Gòn lúc đó rất thẳng thắn, nói lên **quan điểm về tự trị đại học**, truyền thống của nhiều quốc gia trên thế giới. **Đại học là tự trị, độc lập với chính quyền mọi thời kỳ. Đại học đào tạo nên những con người cho tương lai, chứ không phải đào tạo nên con người thời vụ.** Cha Lập lúc về già đã nhắc cho chúng tôi nhớ sự thẳng thắn, chân thật bắt buộc phải có nơi một người trí thức.

D V B